Ký bởi: Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định

Phụ lục

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THUỘC KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN HẢI HẬU

(Kèm theo Quyết định số 105/QĐ-UBND ngày 15/01/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

ĐVT: ha

STT	Hạng mục	Tổng diện tích	Diện tích năm 2023 chuyển sang	Diện tích năm 2024 đăng kí mới	LUC	HNK	CLN	NTS	LMU	NKH	CQP	TMD	SKC	DGT	DTL	DYT	DGD	DTT	DNL	DRA	NTD	DCH	DSH	DKV	ONT	ODT	TSC	SON	MNC	PNK	CSD	Tên xã, thị trấn	Vị trí trên bản đồ địa chính cấp xã / Tổng mặt bằng		Ghi chú
																																	Tờ BĐ số	Thửa số	
1	**Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh**	**1,93**	**1,20**	**0,73**	**1,63**			**0,20**																			**0,10**								
1.1	**Đất quốc phòng**	**1,43**	**1,10**	**0,33**	**1,23**			**0,20**																											
	Xây dựng công trình quân sự trong căn cứ hậu phương huyện Hải Hậu	1,10	1,10		1,10																											xã Hải Trung	7	2, 3, 4, 5	QĐ 02/2023
	Xây dựng trận địa Trung đội SMPK 12,7 mm	0,13		0,13	0,13																											xã Hải Bắc	19	156, 158, 170	Đăng kí mới
	Xây dựng trận địa 12,7mm xã Hải Lý	0,20		0,20				0,20																								xã Hải Lý	32	4	Đăng kí mới
1.2	**Đất an ninh**	**0,50**	**0,10**	**0,40**	**0,40**																						**0,10**								
	Xây dựng trụ sở công an xã Hải Lộc	0,10	0,10		0,10																											xã Hải Lộc	13	130	QĐ 2857/2021
	Xây dựng trụ sở công an xã Hải Anh	0,10		0,10	0,10																											xã Hải Anh	10	169; 170	Đăng kí mới
	Xây dựng trụ sở công an xã Hải Trung	0,10		0,10	0,10																											xã Hải Trung	15	40;41	
	Xây dựng trụ sở công an xã Hải Ninh	0,10		0,10																							0,10					xã Hải Ninh	13	76	
	Xây dựng trụ sở công an xã Hải Đường	0,10		0,10	0,10																											xã Hải Đường	36	2,3,5,6	
2	**Công trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất**	**59,67**	**59,67**		**5,00**	**8,01**	**2,88**	**21,89**	**1,80**	**0,09**	**0,16**	**0,08**	**0,19**	**2,80**	**11,38**				**0,01**						**1,57**				**0,32**	**1,61**	**1,88**				
2.1	**Đất cơ sở hạ tầng**	**59,67**	**59,67**		**5,00**	**8,01**	**2,88**	**21,89**	**1,80**	**0,09**	**0,16**	**0,08**	**0,19**	**2,80**	**11,38**				**0,01**						**1,57**				**0,32**	**1,61**	**1,88**				
2.1.1	**Đất giao thông**	**57,39**	**57,39**		**2,72**	**8,01**	**2,88**	**21,89**	**1,80**	**0,09**	**0,16**	**0,08**	**0,19**	**2,80**	**11,38**				**0,01**						**1,57**				**0,32**	**1,61**	**1,88**				
	Xây dựng tuyến đường bộ ven biển	57,39	57,39		2,72	8,01	2,88	21,89	1,80	0,09	0,16	0,08	0,19	2,80	11,38				0,01						1,57				0,32	1,61	1,88	xã Hải Phúc, xã Hải Lộc, xã Hải Đông, xã Hải Xuân, xã Hải Lý,xã Hải Chính, xã Hải Triều	nhiều tờ	nhiều thửa	QĐ 02/2023
2.2.2	**Đất công trình năng lượng**	**2,28**	**2,28**		**2,28**																														
	Dự án đường dây 500kV NMNĐ Nam Định 1 - Thanh Hóa	0,31	0,31		0,31																											xã Hải Ninh	nhiều tờ	nhiều thửa	QĐ 2173/2023
	Dự án đường dây 500kV NĐ Nam Định 1 - Phố Nối	1,97	1,97		1,97																											xã Hải Ninh, xã Hải Giang, Xã Hải An	nhiều tờ	nhiều thửa	QĐ 2173/2023
3	**Công trình, dự án cấp huyện**	**220,34**	**181,00**	**39,25**	**106,61**	**26,37**	**15,84**	**36,31**	**7,60**	**1,16**		**1,20**	**0,62**	**4,99**	**7,98**	**0,10**	**0,81**	**0,02**		**0,55**	**0,30**	**0,40**	**0,08**	**0,24**	**1,68**	**1,00**		**0,01**	**5,81**	**0,25**	**0,41**				
3,1	**Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất**	**140,80**	**118,51**	**22,29**	**86,50**	**7,80**	**3,87**	**14,98**	**5,19**	**1,16**		**0,02**		**4,79**	**7,27**	**0,06**	**0,35**			**0,55**	**0,30**	**0,18**	**0,03**	**0,24**	**1,68**	**1,00**			**4,55**	**0,03**	**0,25**				
3.1.1	**Công trình, dự án đất khu dân cư tập trung, khu đô thị tập trung và tái định cư**	**74,65**	**59,62**	**15,03**	**51,23**	**3,65**	**0,19**	**7,81**	**5,19**	**0,83**				**1,34**	**1,41**						**0,05**	**0,18**			**0,11**				**2,60**	**0,03**	**0,03**				
	Khu dân cư tập trung xã Hải Chính	3,00	3,00						0,10	0,10												0,18							2,60		0,02	xã Hải Chính	10	35, SON, 37, 38, 36, 44, 45, 46, 47	NQ 12/KH2022
	Khu dân cư tập trung xã Hải Phương	4,97	4,97		4,70									0,17	0,05						0,05											xã Hải Phương	4	1-27,32	NQ 12/KH2022
	Khu dân cư tập trung xã Hải Châu	3,64	3,64		3,64																											xã Hải Châu	20, 21, 27, 26	20(93,94), 21(10), 27(37), 26(16,17)	NQ 12/KH2022
	Khu dân cư tập trung và tái định cư xã Hải Xuân (đợt 2)	0,22	0,22		0,22																											xã Hải Xuân	26	91, 94	NQ 12/KH2022
	Khu dân cư tập trung và tái định cư xã Hải Hưng (đợt 2)	0,55	0,55		0,45	0,10																										xã Hải Hưng	6	84, 115, 179	NQ 12/KH2022
	Dự án xây dựng khu đô thị thương mại Cồn Văn Lý	0,62	0,62				0,16			0,44																				0,02		TT. Cồn	10; 9	10(122, 3 , SON,) ; 9(252, 263, DGT, SON)	NQ 12/KH2022

STT	Hạng mục	Tổng diện tích	Diện tích năm 2023 chuyển sang	Diện tích năm 2024 đăng kí mới	LUC	HNK	CLN	NTS	LMU	NKH	CQP	TMD	SKC	DGT	DTL	DYT	DGD	DTT	DNL	DRA	NTD	DCH	DSH	DKV	ONT	ODT	TSC	SON	MNC	PNK	CSD	Tên xã, thị trấn	Vị trí trên bản đồ địa chính cấp xã / Tổng mặt bằng		Ghi chú
																																	Tờ BĐ số	Thửa số	
	Dự án xây dựng khu đô thị thương mại Cồn Văn Lý	14,39	14,39			1,41	0,03	5,66	5,09	0,29				0,77	1,01										0,11					0,01	0,01	xã Hải Lý	36; 23; 37	36(5, 7, 2, 3, 9, 10, 1, 23, 24, 62, 63, 88, 89, 90, 4, 7, 9, 99); 23(85-88, 76-77); 37 (23, 24, 27, 28, 30, 4-15, 1, 2, 17,)	NQ 12/KH2022
	Khu dân cư tập trung xã Hải Vân	2,50	2,50		2,50																											xã Hải Vân	11	103-107, 181	NQ 08/KH2022
	Khu dân cư tập trung cánh Tây xóm 9	2,00	2,00					2,00																								xã Hải Nam	13	42-45; 50; 51; 70; 71; 73	NQ 08/KH2022
	Xây dựng khu dân cư tập trung xã Hải Bắc	4,50	4,50		4,30									0,10	0,10																	xã Hải Bắc	19; 20; 26	19 (1-15; 159-170; 154; 156; 171-217; 219-222; 131; 132; 135-142; 144-152; 154); 20 (150-153, 155-157, 275-285); 26(9-12; 18-21; 91; 92; 46; 47)	NQ 08/KH2022
	Xây dựng khu dân cư tập trung xã Hải Giang	2,50	2,50		2,50																											xã Hải Giang	17; 31	17(123-137); 31(27-35, 38-43, 58-68)	NQ 08/KH2022
	Khu dân cư tập trung xã Hải Đông	5,00	5,00		5,00																											xã Hải Đông	20; 26	20(74-80); 26(1-6, 35-47, 171)	NQ 08/KH2022
	Khu dân cư tập trung xã Hải Anh	1,25	1,25		1,25																											xã Hải Anh	9	186-190, 197, 198	NQ 08/KH2022
	Khu dân cư tập trung xã Hải Quang	4,90	4,90		4,70									0,10	0,10																	xã Hải Quang	14; 15	14(36-44, 85, 70-75); 15(16-24, 31-38, 40)	NQ 12/KH2022
	Khu dân cư tập trung xã Hải Ninh	3,70	3,70		3,38	0,32																										xã Hải Ninh	13; 20; 21	13(128-143); 20(37-48,61,62); 21(1-9; 47-49)	NQ 12/KH2022
	Khu dân cư tập trung xã Hải Lộc	4,90	4,90		4,70									0,10	0,10																	xã Hải Lộc	3; 4	3(1-10, 156-158); 4(5-7)	NQ 12/KH2022
	Xây dựng khu dân cư tập trung và tái định cư xóm Tây Cát	0,98	0,98			0,98																										xã Hải Lý	11	27	NQ 08/KH2022
	Khu dân cư tập trung xã Hải Hà	4,45		4,45	4,45																											xã Hải Hà	13	25;23;21; 7(thửa gốc là thửa 20) ;37;44;31	NQ 135/KH2024
	Khu dân cư tập trung xóm 5	3,22		3,22	3,18	0,04																										xã Hải Tây	7	1-10, 12, 13, 15-19, 21	NQ 135/KH2024
		1,76		1,76	1,56	0,05		0,15																								xã Hải Tây	8	109-112; 114-117; 119-122; 124-130	NQ 135/KH2024
	Khu dân cư tập trung xã Hải Cường	5,60		5,60	4,70	0,75								0,10	0,05																	xã Hải Cường	11; 10	11(15-33,130-132,62, 125, 143, 144); 10 (62,20-24)	NQ 135/KH2024
3.1.2	**Đất cơ sở hạ tầng**	**64,84**	**58,66**	**6,18**	**34,66**	**3,45**	**3,68**	**7,17**		**0,33**		**0,02**		**3,45**	**5,86**	**0,06**	**0,35**			**0,55**	**0,25**		**0,03**	**0,24**	**1,57**	**1,00**			**1,95**		**0,22**				
3.1.2.1	**Đất giao thông**	**49,77**	**47,13**	**2,64**	**20,80**	**3,11**	**3,68**	**6,84**		**0,33**				**3,35**	**5,78**		**0,35**			**0,55**	**0,25**				**1,57**	**1,00**			**1,94**		**0,22**				
	Tuyến đường bộ mới Nam Định - Lạc Quần - Đường bộ ven biển	10,00	10,00		3,40	0,25		3,10							0,44						0,20				0,50				1,94		0,17	xã Hải Nam	nhiều tờ	nhiều thửa	NQ 60/KH2022
	Xây dựng đường trục trung tâm huyện	17,83	17,83		9,95		1,20	1,40		0,13				1,85	1,25		0,35			0,55	0,05				0,25	0,80					0,05	TT Yên Định, xã Hải Bắc,xã Hải Hưng	nhiều tờ	nhiều thửa	NQ 08/KH2022
	Xây dựng tuyến đường Nam - Trung	10,30	10,30		4,50	1,50	0,80	1,30		0,20				1,50	0,50																	xã Hải Hưng, Xã Hải Bắc, xã Hải Trung	nhiều tờ	nhiều thửa	NQ 08/KH2022

STT	Hạng mục	Tổng diện tích	Diện tích năm 2023 chuyển sang	Diện tích năm 2024 đăng kí mới	LUC	HNK	CLN	NTS	LMU	NKH	CQP	TMD	SKC	DGT	DTL	DYT	DGD	DTT	DNL	DRA	NTD	DCH	DSH	DKV	ONT	ODT	TSC	SON	MNC	PNK	CSD	Tên xã, thị trấn	Vị trí trên bản đồ địa chính cấp xã / Tổng mặt bằng		Ghi chú
																																	Tờ BĐ số	Thửa số	
	Xây dựng cải tạo, nâng cấp mở rộng đường Tây Sông Múc	9,00	9,00		0,65	1,25	1,65	0,86							3,59										0,80	0,20						TT Yên Định, xã Hải Phương,xã Hải Tân,TT Cồn, xã Hải Xuân	nhiều tờ	nhiều thửa	NQ 08/KH2022
	Cải tạo, nâng cấp đường trục xã Hải Anh, huyện Hải Hậu (đoạn từ đền Ba Bà chúa đến quốc lộ 37B) - (tên danh mục trong QH Đường từ cầu phe 9 đến Bưu điện Hùng Thắng)	1,58		1,58	1,34	0,08		0,16																								xã Hải Anh	nhiều tờ	nhiều thửa	NQ 135/KH2024
	Cải tạo nâng cấp tuyến đường Xuân Cường (đoạn từ xã Hải Xuân đến Hải Cường)	0,44		0,44	0,41		0,01	0,01																	0,01							xã Hải Xuân	nhiều tờ	nhiều thửa	NQ 135/KH2024
		0,03		0,03	0,01		0,01																		0,01							xã Hải Hòa	nhiều tờ	nhiều thửa	
		0,04		0,04	0,02		0,01	0,01																								xã Hải Cường	nhiều tờ	nhiều thửa	
	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường Thanh Quang	0,55		0,55	0,52	0,03																										xã Hải Thanh, xã Hải Quang	nhiều tờ	nhiều thửa	NQ 135/KH2024
3.1.2.2	**Đất cơ sở giáo dục và đào tạo**	**5,18**	**1,74**	**3,44**	**4,38**	**0,12**		**0,32**				**0,02**		**0,01**		**0,06**							**0,03**	**0,24**											
	Trường Mầm Non xã Hải Phúc	0,60	0,60		0,60																											xã Hải Phúc	18	90, 91, 92	NQ 110/KH2023
	Xây dựng nhà 2 tầng - 8 phòng học (Móng 3 tầng) và các hạng mục phụ trợ Trường Tiểu học khu B xã Hải Hưng	0,32	0,32					0,20				0,02		0,01		0,06							0,03									xã Hải Hưng	2	247, 245, 423, 244	NQ 08/KH2022
	Xây dựng nhà 2 tầng - 08 phòng học và các hạng mục phụ trợ trường mầm non xã Hải Trung	0,58	0,58		0,58																											xã Hải Trung	17	670, 673, 682, 683	NQ 18/KH2023
	Xây dựng móng 3 tầng - 06 phòng học và các hạng mục phụ trợ trường mầm non xã Hải Xuân	0,24	0,24		0,10	0,02		0,12																								xã Hải Xuân	15	58	NQ 79/KH2023
	Dự án mở rộng trường mầm non	0,60		0,60	0,60																											xã Hải Hưng	2	120;122	NQ 135/KH2024
	Dự án mở rộng trường trung học cơ sở	0,40		0,40	0,40																											xã Hải Hưng	5	27; 28	NQ 135/KH2024
	Dự án mở rộng trường tiểu học	0,35		0,35	0,11																			0,24								xã Hải Nam	22	68;70	NQ 135/KH2024
	Dự án mở rộng trường mầm non	0,40		0,40	0,40																											xã Hải Ninh	13	115, 123, 125	NQ 135/KH2024
	Dự án mở rộng trường tiểu học	0,10		0,10		0,10																										xã Hải Ninh	12	70	NQ 135/KH2024
	Dự án xây dựng trường mầm non (Khu vực xóm 12)	1,13		1,13	1,13																											xã Hải Anh	14	143;144;145	NQ 135/KH2024
	Dự án xây dựng nhà thi đấu đa năng trường học	0,35		0,35	0,35																											xã Hải Châu	21	58	NQ 135/KH2024
	Dự án xây dựng nhà thi đấu đa năng trường học	0,11		0,11	0,11																											xã Hải Phúc	18	120	NQ 135/KH2024
3.1.2.3	**Đất xây dựng cơ sở y tế**	**0,10**		**0,10**	**0,10**																														
	Xây mới Trung tâm khám, chữa bệnh kỹ thuật cao 13 tầng - bệnh viên đa khoa huyện Hải Hậu	0,10		0,10	0,10																											TT. Yên Định	10	137, 139, 140, 136	NQ 135/KH2024
3.1.2.4	**Đất năng lượng**	**9,79**	**9,79**		**9,38**	**0,22**		**0,01**						**0,09**	**0,08**														**0,01**						
	XD Xuất tuyến 110 Kv lộ 173, 174 Trạm 220 KV Trực Ninh	0,29	0,29		0,29																											xã Hải Vân	nhiều tờ	nhiều thửa	NQ 61/KH2022
		0,19	0,19		0,19																											xã Hải Nam	nhiều tờ	nhiều thửa	
	Đường dây và TBA 110Kv Thịnh Long	0,16	0,16		0,16																											xã Hải Giang	nhiều tờ	nhiều thửa	NQ 61/KH2022
		0,02	0,02		0,02																											xã Hải Phong	nhiều tờ	nhiều thửa	
		0,09	0,09		0,09																											xã Hải Ninh	nhiều tờ	nhiều thửa	

STT	Hạng mục	Tổng diện tích	Diện tích năm 2023 chuyển sang	Diện tích năm 2024 đăng kí mới	LUC	HNK	CLN	NTS	LMU	NKH	CQP	TMD	SKC	DGT	DTL	DYT	DGD	DTT	DNL	DRA	NTD	DCH	DSH	DKV	ONT	ODT	TSC	SON	MNC	PNK	CSD	Tên xã, thị trấn	Vị trí trên bản đồ địa chính cấp xã / Tổng mặt bằng		Ghi chú
																																	Tờ BĐ số	Thửa số	
		0,26	0,26		0,26																											xã Hải Phú	nhiều tờ	nhiều thửa	
		0,85	0,85		0,85																											xã Hải Châu	nhiều tờ	nhiều thửa	
	Xây dựng TBA 220Kv và đường dây đấu nối	4,81	4,81		4,71									0,05	0,05																	xã Hải Phong	nhiều tờ	nhiều thửa	NQ 96/KH2022
	Đường dây 220kV đấu nối vào TBA 220 kV Hải Hậu	0,19	0,19		0,17									0,01	0,01																	xã Hải Anh	nhiều tờ	nhiều thửa	NQ 79/KH2023
		0,68	0,68		0,66									0,01	0,01																	xã Hải Trung	nhiều tờ	nhiều thửa	
		0,11	0,11		0,10									0,01																		xã Hải Long	nhiều tờ	nhiều thửa	
		0,67	0,67		0,65									0,01	0,01																	xã Hải Đường	nhiều tờ	nhiều thửa	
		0,08	0,08		0,08																											xã Hải Bắc	nhiều tờ	nhiều thửa	
	XD xuất tuyến 110KV sau TBA 220KV Hải Hậu, Nam Định	0,70	0,70		0,60	0,10																										xã Hải Phong	nhiều tờ	nhiều thửa	NQ 116/KH2023
		0,30	0,30		0,22	0,06		0,01																					0,01			xã Hải Giang	nhiều tờ	nhiều thửa	
		0,39	0,39		0,33	0,06																										xã Hải An	nhiều tờ	nhiều thửa	
3.1.2.5	**Đất sinh hoạt cộng đồng**	**0,43**	**0,23**	**0,20**	**0,43**																														
	Nhà văn hóa xóm Hải Điền	0,23	0,23		0,23																											xã Hải Đông	5	9; 10	NQ 18/KH2023
	Xây dựng nhà văn hoá và khu thể thao xóm Nam Lễ	0,20		0,20	0,20																											xã Hải Hưng	6	62;63;64;65	NQ 135/KH2024
3.1.2.6	**Đất cơ sơ tín ngưỡng**	**0,88**		**0,88**	**0,18**	**0,70**																													
	Khôi phục Đền thờ Đức Tổng Hậu (Đền Chánh).	0,88		0,88	0,18	0,70																										xã Hải Anh	15	62.63.61	NQ 135/KH2024
3,2	**Các công trình, dự án chuyển mục đích**	**79,54**	**62,49**	**16,96**	**20,11**	**18,57**	**11,97**	**21,33**	**2,41**			**1,18**	**0,62**	**0,20**	**0,71**	**0,04**	**0,46**	**0,02**				**0,22**	**0,05**					**0,01**	**1,26**	**0,22**	**0,16**				
3.2.1	**Đất thương mại, dịch vụ**	**1,39**	**1,39**		**0,50**							**0,89**																							
	Xây dựng cơ sở kinh doanh phụ tùng máy nổ tại xã Hải Trung	0,50	0,50		0,50																											xã Hải Trung	25	133. 134. 137. 138	QĐ số 2453/QĐ-UBND tỉnh ngày 05/11/2019
	Đấu giá khu thương mại dịch vụ tại KDC TM xã Hải Thanh	0,89	0,89									0,89																				xã Hải Thanh	Theo TMB được duyệt		Văn bản số 212/UBND-VP3 ngày 01/4/2022
3.2.2	**Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh**	**11,45**	**11,45**		**9,55**	**0,37**			**1,15**					**0,19**	**0,19**																				
	Nhà máy nước sạch xã Hải Minh	2,90	2,90		2,80									0,05	0,05																	xã Hải Minh	28; 29	28(136, 137); 29(106, 107)	QĐ số 25/QĐ-UBND ngày 05/1/2024 của UBND tỉnh
	Trạm bơm nước thô	0,53	0,53		0,49									0,02	0,02																	xã Hải Minh	2	10; 33	
	Trạm bơm tăng áp nhà máy nước	0,46	0,46		0,42									0,02	0,02																	xã Hải Tây	8	132, 133, 134, 135	
	Trạm bơm tăng áp nhà máy nước	0,20	0,20		0,20																											TT. Thịnh Long	8	1, 2	
		0,40	0,40		0,40																												7	22, 23, 24	
	Trạm bơm tăng áp nhà máy nước	0,40	0,40		0,40																											xã Hải Cường	10	1, 2, 61	
	Xây dựng nhà máy nước sạch	2,50	2,50		2,50																											xã Hải Trung	7	28, 29, 30, 76	QĐ số 2020/QĐ-UBND của UBND tỉnh ngày 16/10/2023
	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (Công ty cổ phần phát triển Việt Tấn)	2,71	2,71		2,34	0,37																										xã Hải Cường	22; 25	22(222-232; 252); 25(6-12)	QĐ số 1896/QĐ-UBND tỉnh ngày 17/10/2022

STT	Hạng mục	Tổng diện tích	Diện tích năm 2023 chuyển sang	Diện tích năm 2024 đăng kí mới	LUC	HNK	CLN	NTS	LMU	NKH	CQP	TMD	SKC	DGT	DTL	DYT	DGD	DTT	DNL	DRA	NTD	DCH	DSH	DKV	ONT	ODT	TSC	SON	MNC	PNK	CSD	Tên xã, thị trấn	Vị trí trên bản đồ địa chính cấp xã / Tổng mặt bằng		Ghi chú
																																	Tờ BĐ số	Thửa số	
	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (Công ty TNHH nước mắm Lâm Bão)	1,35	1,35						1,15					0,10	0,10																	xã Hải Chính	13	14, 15, 16	Văn bản số 903/UBND-VP3 ngày 13/11/2023
3.2.3	**Tái định cư phân tán**	**1,12**	**1,03**		**0,40**	**0,02**		**0,50**									**0,20**																		
	Tái định cư phân tán phục vụ GPMB xây dựng tuyến đường Nam Định - Lạc Quần - Đường bộ ven biển	0,50	0,50					0,50																								xã Hải Nam	4	28	KH2023
	Tái định cư phân tán phục vụ GPMB dự án đường dây 500kV	0,09			0,09																											xã Hải Giang	9	16; 17; 18	Đăng kí mới
		0,09	0,09		0,07	0,02																											22	1; 2	
		0,20	0,20														0,20															xã Hải Ninh	27	20	Đăng kí mới
		0,24	0,24		0,24																											xã Hải An	28	180	Đăng kí mới
3.2.4	**Đất ở đô thị**	**4,19**	**3,84**	**0,35**		**2,19**	**1,30**	**0,70**																											
3.2.4.1	Đấu giá quyền sử dụng đất	0,77	0,42	0,35		0,77																										TT. Thịnh Long			
		0,01	0,01			0,01																										TT. Thịnh Long	44	9	KH2023
		0,04	0,04			0,04																										TT. Thịnh Long	38	60	KH2023
		0,02	0,02			0,02																										TT. Thịnh Long	52	117	KH2023
		0,30	0,30			0,30																										TT. Thịnh Long	44	46	KH2023
		0,05	0,05			0,05																										TT. Thịnh Long	60	35	KH2023
		0,05		0,05		0,05																										TT. Thịnh Long	44	43	Đăng ký mới
		0,30		0,30		0,30																										TT. Thịnh Long	44	27	Đăng ký mới
3.2.4.2	Chuyển mục đích trong khu dân cư	3,42	3,42			1,42	1,30	0,70																								3 thị trấn			
3.2.5	**Đất ở nông thôn**	**48,09**	**31,51**	**16,58**	**9,63**	**15,99**	**10,67**	**7,89**	**1,26**				**0,62**	**0,01**	**0,10**	**0,04**	**0,26**	**0,02**				**0,22**	**0,05**					**0,01**	**1,16**		**0,16**				
	Đấu giá quyền sử dụng đất	0,11	0,11		0,11																											xã Hải An			
		0,11	0,11		0,11																											xã Hải An	26	16	KH2023
	Đấu giá quyền sử dụng đất	0,10	0,07	0,03	0,03	0,04		0,03																								xã Hải Anh			
		0,04	0,04			0,04																										xã Hải Anh	14	119.120	KH2023
		0,03	0,03		0,03																											xã Hải Anh	21	87	KH2023
		0,03		0,03				0,03																								xã Hải Anh	7	232	Đăng ký mới
	Đấu giá quyền sử dụng đất	0,46	0,46		0,46																											xã Hải Bắc			
		0,22	0,22		0,22																											xã Hải Bắc	10	45	KH2023
		0,22	0,22		0,22																											xã Hải Bắc	10	61	KH2023
		0,02	0,02		0,02																											xã Hải Bắc	7	77	KH2023
	Đấu giá quyền sử dụng đất	0,26	0,21	0,05	0,19	0,07																										xã Hải Cường			
		0,02	0,02		0,02																											xã Hải Cường	14	111	KH2023
		0,05	0,05		0,05																											xã Hải Cường	15	160	KH2023
		0,05	0,05		0,05																											xã Hải Cường	15	160	KH2023
		0,07	0,07		0,07																											xã Hải Cường	23	87	KH2023
		0,02	0,02			0,02																										xã Hải Cường	23	95	KH2023
		0,05		0,05		0,05																										xã Hải Cường	23	95	Đăng kí mới
	Đấu giá quyền sử dụng đất	0,57	0,57				0,02		0,30					0,01	0,04		0,17											0,01			0,02	xã Hải Chính			
		0,22	0,22						0,18					0,01	0,03																	xã Hải Chính	17	55, SON	KH2023
		0,03	0,03																									0,01			0,02	xã Hải Chính	9	SON	KH2023
		0,15	0,15				0,02		0,12						0,01																	xã Hải Chính	11	24	KH2023
		0,17	0,17														0,17															xã Hải Chính	20	5	KH2023
	Đấu giá quyền sử dụng đất	1,04	0,95	0,09	0,44	0,33	0,01	0,26																								xã Hải Châu			
		0,10	0,10		0,10																											xã Hải Châu	33	5, 6	KH2023

STT	Hạng mục	Tổng diện tích	Diện tích năm 2023 chuyển sang	Diện tích năm 2024 đăng kí mới	LUC	HNK	CLN	NTS	LMU	NKH	CQP	TMD	SKC	DGT	DTL	DYT	DGD	DTT	DNL	DRA	NTD	DCH	DSH	DKV	ONT	ODT	TSC	SON	MNC	PNK	CSD	Tên xã, thị trấn	Vị trí trên bản đồ địa chính cấp xã / Tổng mặt bằng		Ghi chú
																																	Tờ BĐ số	Thửa số	
		0,10	0,10			0,10																										xã Hải Châu	8	55	KH2023
		0,05	0,05					0,05																								xã Hải Châu	27	51	KH2023
		0,06	0,06		0,06																											xã Hải Châu	34	14	KH2023
		0,10	0,10			0,10																										xã Hải Châu	28	30	KH2023
		0,05	0,05					0,05																								xã Hải Châu	34	9	KH2023
		0,07	0,07		0,07																											xã Hải Châu	33	5	KH2023
		0,10	0,10			0,10																										xã Hải Châu	28	30	KH2023
		0,03	0,03					0,03																								xã Hải Châu	27	51	KH2023
		0,05	0,05					0,05																								xã Hải Châu	34	9	KH2023
		0,03	0,03			0,03																										xã Hải Châu	8	55	KH2023
		0,07	0,07		0,07																											xã Hải Châu	33	5	KH2023
		0,08	0,08		0,08																											xã Hải Châu	21	67	KH2023
		0,06	0,06		0,06																											xã Hải Châu	33	6	KH2023
		0,01		0,01			0,01																									xã Hải Châu	36	64	Đăng kí mới
		0,08		0,08				0,08																								xã Hải Châu	34	27	Đăng kí mới
	Đấu giá quyền sử dụng đất	0,51	0,51		0,39	0,07		0,05																								xã Hải Đông			
		0,17	0,17		0,17																											xã Hải Đông	17	69	KH2023
		0,07	0,07			0,07																										xã Hải Đông	2	34,35	KH2023
		0,10	0,10		0,10																											xã Hải Đông	17	66	KH2023
		0,10	0,10		0,10																											xã Hải Đông	22	126	KH2023
		0,02	0,02		0,02																											xã Hải Đông	28	31	KH2023
		0,05	0,05					0,05																								xã Hải Đông	29	1, 5, 6	KH2023
	Đấu giá quyền sử dụng đất	0,51	0,51		0,51																											xã Hải Hưng			
		0,30	0,30		0,30																											xã Hải Hưng	1	160, 161, 171	KH2023
		0,07	0,07		0,07																											xã Hải Hưng	7	68; 306(thửa cũ là 68)	KH2023
		0,07	0,07		0,07																											xã Hải Hưng	1	212	KH2023
		0,07	0,07		0,07																											xã Hải Hưng	7	68	KH2023
	Đấu giá quyền sử dụng đất	0,12	0,06	0,06	0,12																											xã Hải Long			
		0,06	0,06		0,06																											xã Hải Long	6	389	KH2023
		0,02		0,02	0,02																											xã Hải Long	1	252	NQ 136/KH2024
		0,04		0,04	0,04																											xã Hải Long	1	253	NQ 136/KH2024
	Đấu giá quyền sử dụng đất	0,80	0,70	0,10	0,80																											xã Hải Minh			
		0,10	0,10		0,10																											xã Hải Minh	31	46, 47, 48, 49	KH2023
		0,10	0,10		0,10																											xã Hải Minh	28	141	KH2023
		0,05	0,05		0,05																											xã Hải Minh	27	259, 235	KH2023
		0,05	0,05		0,05																											xã Hải Minh	13	35, 57, 109	KH2023
		0,01	0,01		0,01																											xã Hải Minh	34	65, 66	KH2023
		0,15	0,15		0,15																											xã Hải Minh	31	46,48,49	KH2023
		0,14	0,14		0,14																											xã Hải Minh	25	46	KH2023
		0,10	0,10		0,10																											xã Hải Minh	27	235, 259	KH2023
		0,10		0,10	0,10																											xã Hải Minh	34	65-66	NQ 136/KH2024
	Đấu giá quyền sử dụng đất	0,38	0,32	0,06	0,05	0,33																										xã Hải Ninh			
		0,10	0,10			0,10																										xã Hải Ninh	12	70	KH2023
		0,12	0,12			0,12																										xã Hải Ninh	4	21; 22	KH2023
		0,05	0,05		0,05																											xã Hải Ninh	25	194	KH2023
		0,05	0,05			0,05																										xã Hải Ninh	42	69	KH2023
		0,06		0,06		0,06																										xã Hải Ninh	24	84	Đăng kí mới

STT	Hạng mục	Tổng diện tích	Diện tích năm 2023 chuyển sang	Diện tích năm 2024 đăng kí mới	LUC	HNK	CLN	NTS	LMU	NKH	CQP	TMD	SKC	DGT	DTL	DYT	DGD	DTT	DNL	DRA	NTD	DCH	DSH	DKV	ONT	ODT	TSC	SON	MNC	PNK	CSD	Tên xã, thị trấn	Vị trí trên bản đồ địa chính cấp xã / Tổng mặt bằng		Ghi chú
																																	Tờ BĐ số	Thửa số	
	Đấu giá quyền sử dụng đất	1,29	0,99	0,30	0,97	0,27																	0,05									xã Hải Phú			
		0,06	0,06		0,06																											xã Hải Phú	22	11, 15	KH2023
		0,10	0,10			0,10																										xã Hải Phú	14	272	KH2023
		0,02	0,02			0,02																										xã Hải Phú	31	68	KH2023
		0,03	0,03			0,03																										xã Hải Phú	36	20	KH2023
		0,10	0,10		0,10																											xã Hải Phú	8	217, 218	KH2023
		0,05	0,05																				0,05									xã Hải Phú	13	154	KH2023
		0,03	0,03			0,03																										xã Hải Phú	14	272	KH2023
		0,07	0,07		0,07																											xã Hải Phú	23	33	KH2023
		0,08	0,08		0,08																											xã Hải Phú	22	11	KH2023
		0,10	0,10		0,10																											xã Hải Phú	21	18	KH2023
		0,06	0,06		0,06																											xã Hải Phú	21	19	KH2023
		0,07	0,07		0,07																											xã Hải Phú	21	23	KH2023
		0,04	0,04		0,04																											xã Hải Phú	27	78	KH2023
		0,03	0,03		0,03																											xã Hải Phú	22	11	KH2023
		0,05	0,05		0,05																											xã Hải Phú	22	15	
		0,06	0,06		0,06																											xã Hải Phú	23	33	
		0,01	0,01			0,01																										xã Hải Phú	26	126	KH2023
		0,03	0,03			0,03																										xã Hải Phú	36	20	KH2023
		0,12		0,12	0,12																											xã Hải Phú	13	97	NQ 136/KH2024
		0,10		0,10	0,10																											xã Hải Phú	13	96	NQ 136/KH2024
		0,05		0,05		0,05																										xã Hải Phú	20	121;122	Đăng kí mới
		0,03		0,03	0,03																											xã Hải Phú	23	23	NQ 136/KH2024
	Đấu giá quyền sử dụng đất	0,65	0,33	0,32	0,57	0,03		0,05																								xã Hải Phương			
		0,05	0,05		0,05																											xã Hải Phương	14	94, 95	KH2023
		0,05	0,05		0,05																											xã Hải Phương	14	70	KH2023
		0,07	0,07		0,07																											xã Hải Phương	15	120	KH2023
		0,05	0,05					0,05																								xã Hải Phương	16	1	KH2023
		0,07	0,07		0,07																											xã Hải Phương	14	95, 108	KH2023
		0,03	0,03			0,03																										xã Hải Phương	6	233	KH2023
		0,01	0,01		0,01																											xã Hải Phương	6	35	KH2023
		0,18		0,18	0,18																											xã Hải Phương	14	108, 118, 119, 129	NQ 136/KH2024
		0,11		0,11	0,11																											xã Hải Phương	6	25; 26	NQ 136/KH2024
		0,03		0,03	0,03																											xã Hải Phương	6	43	NQ 136/KH2024
	Đấu giá quyền sử dụng đất	0,84	0,72	0,12	0,75	0,09																										xã Hải Quang			
		0,10	0,10		0,10																											xã Hải Quang	4	219	KH2023
		0,02	0,02		0,02																											xã Hải Quang	16	245	KH2023
		0,20	0,20		0,20																											xã Hải Quang	21	15;16;19	KH2023
		0,04	0,04			0,04																										xã Hải Quang	19	9	KH2023
		0,05	0,05			0,05																										xã Hải Quang	19	257	KH2023
		0,09	0,09		0,09																											xã Hải Quang	20	220	KH2023
		0,10	0,10		0,10																											xã Hải Quang	21	119	
		0,12	0,12		0,12																											xã Hải Quang	21	120	
		0,12		0,12	0,12																											xã Hải Quang	21	162	NQ 136/KH2024
	Đấu giá quyền sử dụng đất	0,38	0,33	0,05	0,31	0,07																										xã Hải Sơn			
		0,08	0,08		0,08																											xã Hải Sơn	3	131	KH2023

STT	Hạng mục	Tổng diện tích	Diện tích năm 2023 chuyển sang	Diện tích năm 2024 đăng kí mới	LUC	HNK	CLN	NTS	LMU	NKH	CQP	TMD	SKC	DGT	DTL	DYT	DGD	DTT	DNL	DRA	NTD	DCH	DSH	DKV	ONT	ODT	TSC	SON	MNC	PNK	CSD	Tên xã, thị trấn	Vị trí trên bản đồ địa chính cấp xã / Tổng mặt bằng		Ghi chú
																																	Tờ BĐ số	Thửa số	
		0,03	0,03		0,03																											xã Hải Sơn	3	130	KH2023
		0,04	0,04		0,04																											xã Hải Sơn	3	124	KH2023
		0,04	0,04		0,04																											xã Hải Sơn	24	112	KH2023
		0,02	0,02		0,02																											xã Hải Sơn	16	94	KH2023
		0,05	0,05		0,05																											xã Hải Sơn	24	111	KH2023
		0,07	0,07			0,07																										xã Hải Sơn	29	2	KH2023
		0,02		0,02	0,02																											xã Hải Sơn	20	170	NQ 136/KH2024
		0,03		0,03	0,03																											xã Hải Sơn	33	79	NQ 136/KH2024
	Đấu giá quyền sử dụng đất	0,47	0,29	0,18	0,47																											xã Hải Tân			
		0,04	0,04		0,04																											xã Hải Tân	17	112 (thửa mới là 609, 610, 612)	KH2023
		0,09	0,09		0,09																											xã Hải Tân	3	36	KH2023
		0,04	0,04		0,04																											xã Hải Tân	18	3	KH2023
		0,09	0,09		0,09																											xã Hải Tân	1	71	KH2023
		0,03	0,03		0,03																											xã Hải Tân	17	299	KH2023
		0,06		0,06	0,06																											xã Hải Tân	2	52	KH2023
		0,06		0,06	0,06																											xã Hải Tân	1	126	NQ 136/KH2024
		0,01		0,01	0,01																											xã Hải Tân	1	127	NQ 136/KH2024
		0,03		0,03	0,03																											xã Hải Tân	1	157	NQ 136/KH2024
		0,02		0,02	0,02																											xã Hải Tân	4	220	NQ 136/KH2024
	Đấu giá quyền sử dụng đất	0,59	0,37	0,22	0,56	0,03																										xã Hải Tây			
		0,07	0,07		0,07																											xã Hải Tây	3	94	KH2023
		0,09	0,09		0,09																											xã Hải Tây	3	95	KH2023
		0,07	0,07		0,07																											xã Hải Tây	10	87	KH2023
		0,08	0,08		0,08																											xã Hải Tây	11	275	KH2023
		0,06	0,06		0,06																											xã Hải Tây	13	217	KH2023
		0,03		0,03		0,03																										xã Hải Tây	2	336	Đăng kí mới
		0,12		0,12	0,12																											xã Hải Tây	3	93	NQ 136/KH2024
		0,07		0,07	0,07																											xã Hải Tây	3	94	NQ 136/KH2024
	Đấu giá quyền sử dụng đất	0,37	0,24	0,13	0,25	0,11																									0,01	xã Hải Thanh			
		0,05	0,05		0,05																											xã Hải Thanh	6	21	KH2023
		0,07	0,07		0,07																											xã Hải Thanh	6	21	KH2023
		0,12	0,12		0,12																											xã Hải Thanh	14	65	KH2023
		0,06		0,06		0,05																									0,01	xã Hải Thanh	13	124, 127	Đăng kí mới
		0,06		0,06		0,06																										xã Hải Thanh	8	89	Đăng kí mới
		0,01		0,01	0,01																											xã Hải Thanh	14	65	NQ 136/KH2024
	Đấu giá quyền sử dụng đất	0,84	0,61	0,23	0,84																											xã Hải Trung			
		0,05	0,05		0,05																											xã Hải Trung	10	366	KH2023
		0,05	0,05		0,05																											xã Hải Trung	18	96	KH2023
		0,10	0,10		0,10																											xã Hải Trung	7	89	KH2023
		0,05	0,05		0,05																											xã Hải Trung	18	96	KH2023
		0,02	0,02		0,02																											xã Hải Trung	10	366	KH2023
		0,05	0,05		0,05																											xã Hải Trung	13	136	KH2023
		0,06	0,06		0,06																											xã Hải Trung	13	149	KH2023
		0,05	0,05		0,05																											xã Hải Trung	18	96	KH2023
		0,18	0,18		0,18																											xã Hải Trung	18	117	KH2023
		0,05		0,05	0,05																											xã Hải Trung	16	133	NQ 136/KH2024
		0,01		0,01	0,01																											xã Hải Trung	19	199	NQ 136/KH2024

STT	Hạng mục	Tổng diện tích	Diện tích năm 2023 chuyển sang	Diện tích năm 2024 đăng kí mới	LUC	HNK	CLN	NTS	LMU	NKH	CQP	TMD	SKC	DGT	DTL	DYT	DGD	DTT	DNL	DRA	NTD	DCH	DSH	DKV	ONT	ODT	TSC	SON	MNC	PNK	CSD	Tên xã, thị trấn	Vị trí trên bản đồ địa chính cấp xã / Tổng mặt bằng		Ghi chú
																																	Tờ BĐ số	Thửa số	
		0,07		0,07	0,07																											xã Hải Trung	9	138	NQ 136/KH2024
		0,10		0,10	0,10																											xã Hải Trung	9	139	NQ 136/KH2024
	Đấu giá quyền sử dụng đất	1,12	0,74	0,38	0,40	0,02																							0,70			xã Hải Xuân			
		0,03	0,03		0,03																											xã Hải Xuân	12	39	KH2023
		0,16	0,16																										0,16			xã Hải Xuân	20	93	KH2023
		0,02	0,02			0,02																										xã Hải Xuân	10	54	KH2023
		0,01	0,01		0,01																											xã Hải Xuân	10	41	KH2023
		0,06	0,06		0,06																											xã Hải Xuân	28	7	
		0,10		0,10	0,10																											xã Hải Xuân	9	9;10	NQ 136/KH2024
		0,18		0,18																									0,18			xã Hải Xuân	20	90	Đăng kí mới
		0,10		0,10	0,10																											xã Hải Xuân	28	3;4	NQ 136/KH2024
		0,36	0,36																										0,36			xã Hải Xuân	20	88-90	KH2023
		0,10	0,10		0,10																											xã Hải Xuân	9	9, 10	
	Đấu giá quyền sử dụng đất	0,72	0,72				0,04	0,36	0,17				0,03		0,06	0,04		0,02														xã Hải Triều			
		0,06	0,06					0,06																								xã Hải Triều	12	CT 110	KH2023
		0,30	0,30					0,30																								xã Hải Triều	11	4,6,7	KH2023
		0,09	0,09						0,09																							xã Hải Triều	8	11	KH2023
		0,08	0,08						0,08																							xã Hải Triều	8	36	KH2023
		0,03	0,03												0,03																	xã Hải Triều	12	Mương	KH2023
		0,03	0,03												0,03																	xã Hải Triều	12	Mương	KH2023
		0,03	0,03										0,03																			xã Hải Triều	12	4	KH2023
		0,04	0,04				0,04																									xã Hải Triều	7	124	KH2023
		0,04	0,04													0,04																xã Hải Triều	8	43, 41	KH2023
		0,02	0,02															0,02														xã Hải Triều	4	SÔNG 1-5	KH2023
	Đấu giá quyền sử dụng đất	0,20	0,20		0,10		0,10																									xã Hải Vân			
		0,10	0,10		0,10																											xã Hải Vân	5	1	KH2023
		0,10	0,10				0,10																									xã Hải Vân	13	67	KH2023
	Đấu giá quyền sử dụng đất	0,26	0,26		0,26																											xã Hải Hà			
		0,02	0,02		0,02																											xã Hải Hà	13	41	KH2023
		0,02	0,02		0,02																											xã Hải Hà	14	121	KH2023
		0,01	0,01		0,01																											xã Hải Hà	11	38	KH2023
		0,03	0,03		0,03																											xã Hải Hà	20	7	KH2023
		0,18	0,18		0,18																											xã Hải Hà	13	36	KH2023
	Đấu giá quyền sử dụng đất	0,14	0,14			0,14																										xã Hải Giang			
		0,11	0,11			0,11																										xã Hải Giang	9	16	KH2023
		0,03	0,03			0,03																										xã Hải Giang	9	17	KH2023
	Đấu giá quyền sử dụng đất	1,14	0,92	0,22	0,57	0,19											0,06					0,22							0,03		0,07	xã Hải Phúc			
		0,02	0,02		0,02																											xã Hải Phúc	19	29	KH2023
		0,09	0,09		0,09																											xã Hải Phúc	24	194	KH2023
		0,06	0,06														0,06															xã Hải Phúc	26	69	KH2023
		0,11	0,11																			0,11										xã Hải Phúc	20	205	KH2023
		0,35	0,35		0,35																											xã Hải Phúc	20	118	KH2023
		0,16	0,16			0,16																										xã Hải Phúc	24	51	KH2023
		0,02	0,02			0,02																										xã Hải Phúc	20	182	KH2023
		0,11	0,11																			0,11										xã Hải Phúc	20	205	KH2023
		0,05		0,05	0,05																											xã Hải Phúc	20	118	NQ 136/KH2024
		0,01		0,01		0,01																										xã Hải Phúc	24	165	Đăng kí mới
		0,03		0,03																											0,03	xã Hải Phúc	24	166	Đăng kí mới
		0,03		0,03																											0,03	xã Hải Phúc	24	167	Đăng kí mới
		0,01		0,01																											0,01	xã Hải Phúc	24	170	Đăng kí mới
		0,03		0,03																									0,03			xã Hải Phúc	21	40	Đăng kí mới

STT	Hạng mục	Tổng diện tích	Diện tích năm 2023 chuyển sang	Diện tích năm 2024 đăng kí mới	LUC	HNK	CLN	NTS	LMU	NKH	CQP	TMD	SKC	DGT	DTL	DYT	DGD	DTT	DNL	DRA	NTD	DCH	DSH	DKV	ONT	ODT	TSC	SON	MNC	PNK	CSD	Tên xã, thị trấn	Vị trí trên bản đồ địa chính cấp xã / Tổng mặt bằng		Ghi chú
																																	Tờ BĐ số	Thửa số	
		0,06		0,06	0,06																											xã Hải Phúc	19	33	NQ 136/KH2024
	Đấu giá quyền sử dụng đất	1,53	0,03	1,50				1,50									0,03															xã Hải Lộc			
		0,03	0,03														0,03															xã Hải Lộc	32	45	KH2023
		0,60		0,60				0,60																								xã Hải Lộc	30	58	KH2023
		0,90		0,90				0,90																								xã Hải Lộc	30	51	KH2023
	Đấu giá quyền sử dụng đất	1,58	1,58			0,63		0,29	0,17																				0,43		0,06	xã Hải Lý			
		0,15	0,15			0,15																										xã Hải Lý	25	18, 257, 258	KH2023
		0,09	0,09					0,09																								xã Hải Lý	17	302, 303	KH2023
		0,10	0,10					0,10																								xã Hải Lý	17	65	KH2023
		0,04	0,04					0,04																								xã Hải Lý	18	100(3)	KH2023
		0,06	0,06					0,06																								xã Hải Lý	18	101(2)	KH2023
		0,06	0,06																												0,06	xã Hải Lý	27	142	KH2023
		0,07	0,07																										0,07			xã Hải Lý	26;27	26(53,54,124); 27(142)	KH2023
		0,17	0,17			0,17																										xã Hải Lý	24	25, 27	KH2023
		0,20	0,20			0,20																										xã Hải Lý	24	25;27	KH2023
		0,17	0,17						0,17																							xã Hải Lý	17	65, 72	KH2023
		0,11	0,11			0,11																										xã Hải Lý	18	100, 101	KH2023
		0,29	0,29																										0,29			xã Hải Lý	27	142	KH2023
		0,07	0,07																										0,07			xã Hải Lý	26	53, 54	KH2023
	Đấu giá quyền sử dụng đất	1,28	1,28		0,42	0,37							0,49																			xã Hải Hòa			
		0,49	0,49										0,49																			xã Hải Hòa	16	70	KH2023
		0,37	0,37			0,37																										xã Hải Hòa	23	Sông 1-5 cũ	KH2023
		0,42	0,42		0,42																											xã Hải Hòa	28	67, 68	KH2023
	Đấu giá quyền sử dụng đất	0,13	0,13		0,03								0,10																			xã Hải Đường			
		0,03	0,03		0,03																											xã Hải Đường	40;45	40(202); 45(16)	KH2023
		0,10	0,10										0,10																			xã Hải Đường	14;48	14(103); 48(135)	KH2023
	Đấu giá quyền sử dụng đất	0,03	0,03		0,03																											xã Hải Nam			
		0,03	0,03		0,03																											xã Hải Nam	10, 14	10(22); 14(239)	KH2023
	Chuyển mục đích trong khu dân cư	29,67	17,13	12,54		13,20	10,50	5,35	0,62																							31 xã			
3.2.6	**Đất xây dựng cơ sở y tế**	**0,49**	**0,49**					**0,20**				**0,29**																							
	Đất cơ sở y tế	0,49	0,49					0,20				0,29																				TT. Yên Định	7	124, 125, 127	QĐ 1714/2021
3.2.7	**Đất năng lượng**	**0,03**		**0,03**	**0,03**																														
	Mở rộng cây xăng Hà Nam Ninh	0,03		0,03	0,03																											TT. Yên Định	8	57	NQ 136/KH2024
3.2.8	**Đất nông nghiệp khác**	**12,78**	**12,78**					**12,04**							**0,42**														**0,10**	**0,22**					
	Đất xây dựng trang trại sản xuất con giống, nuôi trồng và dịch vụ thủy hải sản của Công ty TNHH Thủy sản và Xuất nhập khẩu Nam Định	3,37	3,37					3,27							0,04															0,06		xã Hải Chính	4	1-9	QĐ số 2073/QĐ-UBND ngày 25/9/2018 của UBND tỉnh
		5,72	5,72					5,20							0,38															0,14		xã Hải Chính	14	1-14	
		2,86	2,86					2,84																						0,02		xã Hải Chính	5	57-75	
	Đầu tư dự án sản xuất con giống và nuôi trồng thủy sản nước mặn tại xã Hải Chính (Công ty TNHH nuôi trồng thủy sản Tuấn Nghĩa)	0,83	0,83					0,73																					0,10			xã Hải Chính	3	52, 54, 55, 56	QĐ số 624/QĐ-UBND ngày 24/3/2020 của UBND tỉnh
3.2.9	**Đấu giá quyền sử dụng đất ở trong khu dân cư tập trung**	**17,04**		**17,04**																					**17,04**										
	Khu dân cư tập trung và tái định cư xã Hải Xuân	1,70		1,70																					1,70							xã Hải Xuân	BĐ TMB chia lô		Đăng ký mới
	Khu dân cư tập trung và tái định cư xã Hải Hưng	4,10		4,10																					4,10							xã Hải Hưng	BĐ TMB chia lô		Đăng ký mới

STT	Hạng mục	Tổng diện tích	Diện tích năm 2023 chuyển sang	Diện tích năm 2024 đăng kí mới	LUC	HNK	CLN	NTS	LMU	NKH	CQP	TMD	SKC	DGT	DTL	DYT	DGD	DTT	DNL	DRA	NTD	DCH	DSH	DKV	ONT	ODT	TSC	SON	MNC	PNK	CSD	Tên xã, thị trấn	Vị trí trên bản đồ địa chính cấp xã / Tổng mặt bằng		Ghi chú
																																	Tờ BĐ số	Thửa số	
	Khu dân cư tập trung xã Hải Phương	1,70		1,70																					1,70							xã Hải Phương	BĐ TMB chia lô		Đăng ký mới
	Khu dân cư tập trung xã Hải Quang	2,10		2,10																					2,10							xã Hải Quang	BĐ TMB chia lô		Đăng ký mới
	Khu dân cư tập trung xã Hải Ninh	1,30		1,30																					1,30							xã Hải Ninh	BĐ TMB chia lô		Đăng ký mới
	Khu dân cư tập trung xã Hải Bắc	1,85		1,85																					1,85							xã Hải Bắc	BĐ TMB chia lô		Đăng ký mới
	Khu dân cư tập trung xã Hải Vân	1,20		1,20																					1,20							xã Hải Vân	BĐ TMB chia lô		Đăng ký mới
	Khu dân cư tập trung xã Hải Lộc	2,10		2,10																					2,10							xã Hải Lộc	BĐ TMB chia lô		Đăng ký mới
	Xây dựng khu dân cư tập trung và tái định cư xóm Tây Cát	0,98		0,98																					0,98							xã Hải Lý	BĐ TMB chia lô		Đăng ký mới
	XD khu dân cư thương mại Hải Thanh	0,01		0,01																					0,01							xã Hải Thanh	BĐ TMB chia lô		Đăng ký mới
	TỔNG	**298,98**	**241,87**	**57,02**	**113,24**	**34,38**	**18,72**	**58,40**	**9,40**	**1,25**	**0,16**	**1,28**	**0,81**	**7,79**	**19,36**	**0,10**	**0,81**	**0,02**	**0,01**	**0,55**	**0,30**	**0,40**	**0,08**	**0,24**	**20,29**	**1,00**	**0,10**	**0,01**	**6,13**	**1,86**	**2,29**				